

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

---

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-41



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 18/03/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/08/2020
Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/08/2020
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/03/2020
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/08/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

✱



**Mai Thanh Phương**

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 31 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>708.043.083.591</b>	<b>537.949.007.923</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>18.937.463.205</b>	<b>44.889.239.943</b>
111	1. Tiền		18.937.463.205	44.889.239.943
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>7.700.000.000</b>	<b>5.300.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.700.000.000	5.300.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>452.537.148.160</b>	<b>262.544.643.865</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	316.117.018.356	183.948.906.278
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.928.157.339	9.067.844.427
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	125.281.903.995	70.146.687.616
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(789.931.530)	(618.794.456)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>209.228.839.925</b>	<b>207.038.800.400</b>
141	1. Hàng tồn kho		209.228.839.925	207.038.800.400
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.639.632.301</b>	<b>18.176.323.715</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	852.602.291	1.258.357.432
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.787.030.010	16.917.966.283
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>425.488.213.887</b>	<b>463.977.203.557</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.007.396.237</b>	<b>726.499.496</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.007.396.237	726.499.496
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>219.746.486.870</b>	<b>229.234.153.042</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	206.370.010.261	215.669.716.575
222	- Nguyên giá		261.138.405.319	260.221.676.963
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.768.395.058)	(44.551.960.388)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.376.476.609	13.564.436.467
228	- Nguyên giá		15.036.788.688	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.660.312.079)	(1.472.352.221)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>25.004.227</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.004.227	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>163.096.194.778</b>	<b>191.930.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		142.400.000.000	189.400.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.511.000.000	-
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.344.805.222)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.530.000.000	2.530.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.613.131.775</b>	<b>42.086.551.019</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	38.613.131.775	42.086.551.019
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.133.531.297.478</b>	<b>1.001.926.211.480</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>708.606.447.753</b>	<b>592.472.726.398</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>681.523.915.240</b>	<b>558.190.193.885</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	97.160.174.080	22.173.237.987
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		225.465.667	386.634.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.805.930.941	1.345.608.905
314	4. Phải trả người lao động		1.988.921.920	2.382.479.902
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.192.558.194	1.642.896.217
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.895.272.420	1.835.823.543
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	564.046.194.261	523.137.213.370
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		441.895.411	441.895.411
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.767.502.346	4.844.404.209
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.082.532.513</b>	<b>34.282.532.513</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	27.082.532.513	34.282.532.513
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>424.924.849.725</b>	<b>409.453.485.082</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>424.924.849.725</b>	<b>409.453.485.082</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.000.000.000	17.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.055.533.731	5.556.759.663
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149.869.315.994	136.896.725.419
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		128.840.403.214	86.921.244.048
421b	LNST chưa phân phối năm nay		21.028.912.780	49.975.481.371
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.133.531.297.478</b>	<b>1.001.926.211.480</b>

Nguyễn Thị Hương  
Người lập

Phạm Xuân Trí  
Kế toán trưởng



Mai Thanh Phương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	919.066.595.476	293.855.453.550
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	470.598.978	401.885.440
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		918.595.996.498	293.453.568.110
11	4. Giá vốn hàng bán	22	844.110.172.603	242.586.567.107
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.485.823.895	50.867.001.003
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.397.582.054	650.245.665
22	7. Chi phí tài chính	24	25.443.824.658	13.073.844.145
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.806.834.650	12.836.305.890
25	8. Chi phí bán hàng	25	16.429.163.478	12.506.889.750
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.004.051.104	5.911.714.298
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.006.366.709	20.024.798.475
31	11. Thu nhập khác		13.813.766	6.515.572
32	12. Chi phí khác		627.842.711	86.846.787
40	13. Lợi nhuận khác		(614.028.945)	(80.331.215)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.392.337.764	19.944.467.260
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.363.424.984	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.028.912.780</u>	<u>19.944.467.260</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	841	982
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	526	982

Nguyễn Thị Hương  
Người lập

Phạm Xuân Trí  
Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		859.256.157.985	326.734.836.054
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(860.292.370.746)	(330.139.803.596)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.823.666.600)	(8.042.193.311)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(22.962.164.244)	(12.777.206.435)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(200.000.000)	(1.181.890.690)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.804.355.035	1.424.403.909
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.303.019.578)	(7.982.826.241)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(46.520.708.148)</b>	<b>(31.964.680.310)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(754.562.708)	(42.506.678.706)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.478.748.701)	(5.300.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(74.100.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		144.803.543	9.418.007.120
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(13.088.507.866)</b>	<b>(112.488.671.586)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	102.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		754.821.555.433	308.178.882.285
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(721.165.708.332)	(235.193.516.230)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>33.655.847.101</b>	<b>174.985.366.055</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(25.953.368.913)</b>	<b>30.532.014.159</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>44.889.239.943</b>	<b>5.775.618.713</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.592.175	7.582.872
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>18.937.463.205</b>	<b>36.315.215.744</b>

Nguyễn Thị Hương  
Người lập

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Phạm Xuân Trí  
Kế toán trưởng



Mai Thanh Phương  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 250.000.000.000 đồng; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty ký được một số hợp đồng lớn về cung cấp hàng hóa trong nước và nước ngoài, dẫn đến doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh (212,76%) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên lãi gộp của các hợp đồng bán hàng hóa này thấp, đồng thời kỳ này các chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước dẫn đến tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty so với kỳ trước chỉ tăng 12,27%.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nghệ An

Nhà máy Hải Phòng

Văn phòng đại diện Hà Nội

Địa chỉ

Nghệ An

Hải Phòng

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và sản xuất đá

Sản xuất hạt nhựa

Bán hàng thương mại

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.20 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2020 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2020 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

#### c) Thuế suất thuế TNDN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp";
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**

### **2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

### **2.27 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.237.437.979	8.516.144.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.700.025.226	36.373.095.063
	<b>18.937.463.205</b>	<b>44.889.239.943</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	7.700.000.000	-	5.300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.700.000.000	-	5.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.530.000.000	-	2.530.000.000	-
- Trái phiếu (**)	2.530.000.000	-	2.530.000.000	-
	<b>10.230.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.830.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại 30/06/2020, tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 5.300.000.000 VNĐ với lãi suất 5,5%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng có giá trị 2.400.000.000 VNĐ với lãi suất 4,8%/năm;

(\*\*) Tại 30/06/2020, trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 1.530.000.000 VNĐ với lãi suất quy định theo từng thời điểm và trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.000.000.000 VNĐ với lãi suất quy định theo từng thời điểm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>142.400.000.000</b>	<b>(1.272.624.528)</b>	<b>189.400.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (*)	-	-	47.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	42.000.000.000	(674.550.431)	42.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long	80.400.000.000	(482.100.879)	80.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	20.000.000.000	(115.973.218)	20.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>19.511.000.000</b>	<b>(72.180.694)</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (*)	19.511.000.000	(72.180.694)	-	-
	<b>161.911.000.000</b>	<b>(1.344.805.222)</b>	<b>189.400.000.000</b>	-

(\*) Trong kỳ Công ty thực hiện chuyển nhượng 1.870.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN.NEO ngày 19/06/2020. Tỷ lệ kiểm soát của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global giảm từ 45,71% xuống 19% khiến khoản đầu tư chuyển từ đầu tư liên kết thành đầu tư khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	44,00%	44,00%	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Đầu tư bất động sản
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	Tỉnh Quảng Bình	25,64%	25,64%	Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Tên Công ty	Tỉnh Nghệ An	19,00%	19,00%	Sản xuất đá nhân tạo

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	94.811.845.167	-	46.644.684.475	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	86.149.470.000	-	20.268.820.000	-
- Rakha Al-khaleej Interntional LLC	21.206.327.203	-	13.200.239.956	-
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Thái Dương	15.491.999.900	-	29.791.999.900	-
- Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	32.869.140.000	-	21.998.483.824	-
- Phải thu các đối tượng khác	65.588.236.086	(789.931.530)	52.044.678.123	(618.794.456)
	<b>316.117.018.356</b>	<b>(789.931.530)</b>	<b>183.948.906.278</b>	<b>(618.794.456)</b>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<b>737.738.210</b>	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34).</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát	962.385.250	-	962.385.250	-
- Công ty TNHH Đo lường và Điều khiển Sơn Hòa	1.358.245.000	-	1.358.245.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hà Hải	4.724.396.000	-	3.165.373.240	-
- Trả trước cho người bán khác	4.883.131.089	-	3.581.840.937	-
	<b>11.928.157.339</b>	-	<b>9.067.844.427</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.700.904	-	91.778.016	-
- Tạm ứng	17.472.168.419	-	-	-
<i>Tạm ứng Phạm Xuân Trí (*)</i>	11.410.000.000	-	-	-
<i>Tạm ứng Trần Hải Yến (*)</i>	5.950.000.000	-	-	-
<i>Tạm ứng cá nhân khác</i>	112.168.419	-	-	-
- Phải thu ông Mai Thanh Phuong (**)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Phải thu bà Trần Hải Yến (**)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
- Phải thu ông Phạm Xuân Trí (**)	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Phải thu về cho vay không lãi suất Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	10.078.748.701	-	-	-
- Phải thu Nguyễn Quang Hưng tiền chuyển nhượng cổ phần	27.489.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	87.285.971	-	54.909.600	-
	<b>125.281.903.995</b>	<b>-</b>	<b>70.146.687.616</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	4.007.396.237	-	726.499.496	-
	<b>4.007.396.237</b>	<b>-</b>	<b>726.499.496</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>97.438.748.701</b>	<b>-</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(\*) Khoản tạm ứng cho các cá nhân để thực hiện công việc tìm mua đất khu công nghiệp để chuẩn bị cho việc xây dựng nhà máy số 2 cho dự án SPC căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 02.01/2020/BBH-HĐQT ngày 02/01/2020 và 15.05/2020/BBH-HĐQT ngày 15/05/2020.

(\*\*) Đây là khoản ứng trước tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 04/12/2019 với ông Mai Thanh Phuong có giá trị ứng trước là 35 tỷ đồng, hợp đồng số 02/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 05/12/2019 với bà Trần Hải Yến có giá trị ứng trước là 21 tỷ đồng và hợp đồng số 03/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 06/12/2019 với ông Phạm Xuân Trí với giá trị ứng trước là 14 tỷ đồng, nhằm mục tiêu đầu tư vào dự án Cao Xanh - Hà Khánh A.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bao bì Hải Âu	71.056.800	21.317.040	71.056.800	21.317.040
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu NHP	91.074.553	-	91.074.553	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	46.800.000	444.125.900	164.437.770
- Guangxi ping Xiang Yuezhou Trade Co., LTD	19.031.085	5.686.268	19.031.085	9.499.072
- Shandong Jinfu Import And Export Trade Co., Ltd	99.373.000	49.686.500	-	-
	<b>913.421.338</b>	<b>123.489.808</b>	<b>814.048.338</b>	<b>195.253.882</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.662.213.474	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.583.951.307	-	197.321.845.719	-
Công cụ, dụng cụ	54.366.854	-	-	-
Thành phẩm	39.360.832.679	-	9.074.754.681	-
Hàng hoá	2.567.475.611	-	642.200.000	-
	<b>209.228.839.925</b>	<b>-</b>	<b>207.038.800.400</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	94.109.617.160	139.121.831.308	26.763.465.768	226.762.727	260.221.676.963
- Mua trong kỳ	-	-	-	266.364.720	266.364.720
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	650.363.636	-	650.363.636
Số dư cuối kỳ	<b>94.109.617.160</b>	<b>139.121.831.308</b>	<b>27.413.829.404</b>	<b>493.127.447</b>	<b>261.138.405.319</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.903.254.619	29.916.432.131	5.613.110.880	119.162.758	44.551.960.388
- Khấu hao trong kỳ	3.407.274.294	5.564.840.182	1.199.691.052	44.629.142	10.216.434.670
Số dư cuối kỳ	<b>12.310.528.913</b>	<b>35.481.272.313</b>	<b>6.812.801.932</b>	<b>163.791.900</b>	<b>54.768.395.058</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	85.206.362.541	109.205.399.177	21.150.354.888	107.599.969	215.669.716.575
Tại ngày cuối kỳ	<b>81.799.088.247</b>	<b>103.640.558.995</b>	<b>20.601.027.472</b>	<b>329.335.547</b>	<b>206.370.010.261</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 160.010.688.939 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.149.596.007 đồng.

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại 30/06/2020, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 42,5 năm kể từ ngày 01/01/2020 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 là 1.660.312.079 VND với giá trị khấu hao trong kỳ là 187.959.858 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	228.008.112	721.620.178
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	170.341.411	199.104.585
Chi phí bảo hiểm	127.144.106	45.060.640
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	327.108.662	292.572.029
	<u><b>852.602.291</b></u>	<u><b>1.258.357.432</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.823.656.180	3.959.686.290
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	3.589.601.030	5.649.358.238
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1.530.209.966	1.663.271.708
- Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	19.374.754	46.716.448
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	238.076.526	146.454.222
- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	718.402.677	905.812.071
- Thi công nội thất văn phòng	410.631.665	527.954.999
- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	27.636.970.807	29.095.148.221
- Chi phí trả trước dài hạn khác	646.208.170	92.148.822
	<u><b>38.613.131.775</b></u>	<u><b>42.086.551.019</b></u>

(\*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	71.677.136.203	71.677.136.203	21.799.998	21.799.998
- VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD	-	-	2.420.060.748	2.420.060.748
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tam Long	-	-	2.279.347.600	2.279.347.600
- Công ty Cổ phần Khoáng sản, Bao bì và Nhựa Vinaco	1.254.363.430	1.254.363.430	2.093.960.930	2.093.960.930
- Công ty TNHH Thái Lộc	3.339.077.677	3.339.077.677	2.647.863.359	2.647.863.359
- Phải trả các đối tượng khác	20.889.596.770	20.889.596.770	12.710.205.352	12.710.205.352
	<b>97.160.174.080</b>	<b>97.160.174.080</b>	<b>22.173.237.987</b>	<b>22.173.237.987</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>470.000.000</b>	<b>470.000.000</b>	<b>494.000.000</b>	<b>494.000.000</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		94.697.771		94.697.771		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		-		1.363.424,984		200.000.000		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		68.261.527		140.221.645		143.679.172		-	1.163.424.984
Thuế Tài nguyên	-		983.509.750		575.996.576		341.330.182		-	64.804.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		293.837.628		432.123.479		366.435.294		-	1.218.176.144
	-		<b>1.345.608.905</b>		<b>2.606.464.455</b>		<b>1.146.142.419</b>		-	<b>2.805.930.941</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1110  
CÔNG T  
NHÌEM  
IG KIẾ  
AA  
4/6  
KIẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	778.274.005	933.603.599
- Trích trước tiền điện	429.789.302	556.191.368
- Trích trước tiền hoa hồng	-	153.101.250
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.668.584.026	-
- Chi phí phải trả khác	315.910.861	-
	<u><b>3.192.558.194</b></u>	<u><b>1.642.896.217</b></u>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	542.289.541	485.041.484
- Bảo hiểm xã hội	1.183.014.230	421.301.076
- Bảo hiểm y tế	120.380.804	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	88.244.100	-
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	528.559.362	496.696.600
	<u><b>2.895.272.420</b></u>	<u><b>1.835.823.543</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>492.778.463.370</b>	<b>492.778.463.370</b>	<b>754.874.689.223</b>	<b>709.121.958.332</b>	<b>538.531.194.261</b>	<b>538.531.194.261</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	64.901.160.869	64.901.160.869	78.210.554.379	63.254.816.540	79.856.898.708	79.856.898.708
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (2)	344.251.383.826	344.251.383.826	540.266.843.991	525.601.330.575	358.916.897.242	358.916.897.242
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	33.543.846.025	33.543.846.025	77.707.719.271	68.335.923.041	42.915.642.255	42.915.642.255
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng (4)	49.896.423.101	49.896.423.101	42.542.756.349	50.103.038.979	42.336.140.471	42.336.140.471
- Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (5)	185.649.549	185.649.549	183.728.005	181.425.905	187.951.649	187.951.649
- Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (6)	-	-	4.018.986.000	1.621.199.162	2.397.786.838	2.397.786.838
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng (7)	-	-	11.944.101.228	24.224.130	11.919.877.098	11.919.877.098
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>30.358.750.000</b>	<b>30.358.750.000</b>	<b>7.200.000.000</b>	<b>12.043.750.000</b>	<b>25.515.000.000</b>	<b>25.515.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (8)	30.280.000.000	30.280.000.000	7.200.000.000	11.965.000.000	25.515.000.000	25.515.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	78.750.000	78.750.000	-	78.750.000	-	-
	<b>523.137.213.370</b>	<b>523.137.213.370</b>	<b>762.074.689.223</b>	<b>721.165.708.332</b>	<b>564.046.194.261</b>	<b>564.046.194.261</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (8)	64.562.532.513	64.562.532.513	-	11.965.000.000	52.597.532.513	52.597.532.513
- Ngân hàng TMCP Á Châu	78.750.000	78.750.000	-	78.750.000	-	-
	<b>64.641.282.513</b>	<b>64.641.282.513</b>	<b>-</b>	<b>12.043.750.000</b>	<b>52.597.532.513</b>	<b>52.597.532.513</b>
	<b>(30.358.750.000)</b>	<b>(30.358.750.000)</b>	<b>(7.200.000.000)</b>	<b>(12.043.750.000)</b>	<b>(25.515.000.000)</b>	<b>(25.515.000.000)</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<b>34.282.532.513</b>	<b>34.282.532.513</b>			<b>27.082.532.513</b>	<b>27.082.532.513</b>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

2801 \* HHHN

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Mục đích vay
				USD	VND	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-202000260 ngày 07/05/2020	80.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	511.155,73	67.957.193.314	79.856.898.708
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa Hợp đồng tín dụng số 83/2019/2878672/HĐTD ngày 29/08/2019 Các hợp đồng vay thương mại theo từng lần nhận nợ	160.000.000.000 VND 199.986.796.560 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	932.877,47	358.916.897.242	358.916.897.242
3	Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HĐTD ngày 10/01/2019	2.000.000 USD	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và các khế ước nhận nợ cụ thể	932.877,47	21.198.254.753	42.915.642.255
4	Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT166- PHALE ngày 29/11/2019	50.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	306.553,05	35.190.695.429	42.336.140.471

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Mục đích vay
				USD	VND	
5	Vay Thế tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2878672/HĐTD ngày 02/05/2019	1.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và các giấy gia hạn nợ	-	187.951.649	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
6	Thế tín dụng ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.000.000.000 VND	Thời gian thế từ tháng 03/2020 - tháng 03/2025		2.397.786.838	Thanh toán hạt nhựa cho Nhà cung cấp Công ty Cổ phần Nhựa Opec
7	Ngân hàng Shinhan - CN Phạm Hùng Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500000685 ngày 22/04/2020	12.000.000.000 VND	5 năm kể từ ngày ký hợp đồng	138.423,60	8.698.067.808	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>				<b>538.531.194.261</b>	

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

30  
1110  
CÔNG  
KIỂM  
KIỂM

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020			Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa	60 tháng	52.597.532.513	-	52.597.532.513	25.515.000.000	-	25.515.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HĐTD ngày 26/04/2018		41.482.532.513	-	41.482.532.513	14.400.000.000	-	14.400.000.000	Đầu tư mở rộng dự án cải tạo, mở rộng xưởng nghiền tuyển đá và nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn CaCO3 Nghệ An và Nhà máy sản xuất phụ gia ngành nhựa - CaCO3 Filter Masterbatch Hải Phòng
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV- 201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực đến ngày 27/10/2020	11.115.000.000	-	11.115.000.000	11.115.000.000	-	11.115.000.000	Nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1700-LAV- 201401436 ký kết ngày 27/10/2014 giữa ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê (tên cũ của Công ty)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>52.597.532.513</b>			<b>25.515.000.000</b>	

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	2.586.216.927	107.862.329.520	260.448.546.447			
Tăng vốn trong kỳ trước	100.000.000.000	17.000.000.000	-	-	(15.000.000.000)	102.000.000.000			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	19.944.467.260	19.944.467.260			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.970.542.736	(5.941.085.472)	(2.970.542.736)			
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>5.556.759.663</b>	<b>106.865.711.308</b>	<b>379.422.470.971</b>			
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	5.556.759.663	136.896.725.419	409.453.485.082			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	21.028.912.780	21.028.912.780			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.498.774.068	(8.056.322.205)	(5.557.548.137)			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>8.055.533.731</b>	<b>149.869.315.994</b>	<b>424.924.849.725</b>			

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 26/06/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	49.975.481.371
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	2.498.774.068
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	4.997.548.137
Trích Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH	1,12%	560.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	83,88%	41.919.159.166

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	61.500.000.000	24,60%	61.500.000.000
Ông Huỳnh Cảnh Phúc	7,92%	19.800.060.000	4,60%	11.500.000.000
PYN Elite Fund	4,54%	11.342.100.000	8,18%	20.452.400.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,02%	15.059.000.000	6,02%	15.059.000.000
Các cổ đông khác	56,92%	142.298.840.000	56,60%	141.488.600.000
	<b>100%</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>250.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.055.533.731	5.556.759.663
	<b>8.055.533.731</b>	<b>5.556.759.663</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m<sup>2</sup> và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiên, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	33.512,69	36.614,62
<b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	433.302.323.412	214.615.103.155
Doanh thu bán hàng hóa	485.764.272.064	79.240.350.395
	<b>919.066.595.476</b>	<b>293.855.453.550</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	<b>3.921.671.100</b>	-
<b>21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	470.598.978	-
Giảm giá hàng bán	-	401.885.440
	<b>470.598.978</b>	<b>401.885.440</b>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	370.522.646.999	165.067.150.235
Giá vốn của hàng hóa đã bán	473.587.525.604	77.519.416.872
	<b>844.110.172.603</b>	<b>242.586.567.107</b>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	207.726.431	569.159.345
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	455.052.753	81.086.320
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	734.802.870	-
	<b>1.397.582.054</b>	<b>650.245.665</b>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.806.834.650	12.836.305.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.292.184.786	11.722.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	177.714.325
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.344.805.222	-
Chi phí tài chính khác	-	48.101.841
	<b>25.443.824.658</b>	<b>13.073.844.145</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	424.473.664
Chi phí nhân công	813.979.410	468.183.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.678.419.312	9.238.492.247
Chi phí khác bằng tiền	936.764.756	2.375.740.175
	<b>16.429.163.478</b>	<b>12.506.889.750</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.109.082.397	624.381.862
Chi phí nhân công	5.680.780.086	1.919.138.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	555.742.781	341.076.599
Thuế, phí, lệ phí	638.149.377	361.326.279
Chi phí dự phòng	171.137.074	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.244.533.180	2.210.194.526
Chi phí khác bằng tiền	604.626.209	455.596.977
	<b>11.004.051.104</b>	<b>5.911.714.298</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.392.337.764	19.944.467.260
Các khoản điều chỉnh tăng	8.249.806.179	86.846.797
- Chi phí không hợp lệ	7.943.163.430	86.846.797
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	306.642.749	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(51.760.094)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(51.760.094)
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.642.143.943	19.979.553.963
Thu nhập miễn thuế	4.745.375.936	25.677.304.375
Thu nhập tính thuế	25.896.768.007	(5.697.750.412)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.363.424.984</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	1.181.890.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(200.000.000)	(1.181.890.690)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.163.424.984</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.028.912.780	19.944.467.260
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.028.912.780	19.944.467.260
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	20.303.867
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>841</b>	<b>982</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**29 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.028.912.780	19.944.467.260
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.028.912.780	19.944.467.260
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	20.303.867
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	15.000.000	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>526</b>	<b>982</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.014.672.640	159.616.510.795
Chi phí nhân công	16.890.856.537	10.620.895.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.404.394.528	5.672.495.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.562.765.081	10.355.358.858
Chi phí khác bằng tiền	3.254.454.844	8.981.980.250
	<b>428.127.143.630</b>	<b>195.247.241.644</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.937.463.205	-	44.889.239.943	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	445.406.318.588	(789.931.530)	254.822.093.390	(618.794.456)
Các khoản cho vay	10.230.000.000	-	7.830.000.000	-
	<b>474.573.781.793</b>	<b>(789.931.530)</b>	<b>307.541.333.333</b>	<b>(618.794.456)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	591.128.726.774	557.419.745.883
Phải trả người bán, phải trả khác	100.055.446.500	24.009.061.530
Chi phí phải trả	3.192.558.194	1.642.896.217
	<b>694.376.731.468</b>	<b>583.071.703.630</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	18.937.463.205	-	-	18.937.463.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	440.608.990.821	4.007.396.237	-	444.616.387.058
Các khoản cho vay	7.700.000.000	-	2.530.000.000	10.230.000.000
	<b>467.246.454.026</b>	<b>4.007.396.237</b>	<b>2.530.000.000</b>	<b>473.783.850.263</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	44.889.239.943	-	-	44.889.239.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.476.799.438	726.499.496	-	254.203.298.934
Các khoản cho vay	5.300.000.000	-	2.530.000.000	7.830.000.000
	<b>303.666.039.381</b>	<b>726.499.496</b>	<b>2.530.000.000</b>	<b>306.922.538.877</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	564.046.194.261	27.082.532.513	-	591.128.726.774
Phải trả người bán, phải trả khác	100.055.446.500	-	-	100.055.446.500
Chi phí phải trả	3.192.558.194	-	-	3.192.558.194
	<b>667.294.198.955</b>	<b>27.082.532.513</b>	<b>-</b>	<b>694.376.731.468</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	523.137.213.370	34.282.532.513	-	557.419.745.883
Phải trả người bán, phải trả khác	24.009.061.530	-	-	24.009.061.530
Chi phí phải trả	1.642.896.217	-	-	1.642.896.217
	<b>548.789.171.117</b>	<b>34.282.532.513</b>	<b>-</b>	<b>583.071.703.630</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2606/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2020, và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 124/2020/NQ-HĐQT ngày 03/08/2020, Công ty dự kiến triển khai phân phối cổ phiếu phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 15.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian đăng ký cuối cùng là ngày 14/08/2020, tỷ lệ phát hành 10:6 (Mỗi cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện phương án phát hành nhận được 6 cổ phiếu phát hành thêm).

Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	432.831.724.434	485.764.272.064	918.595.996.498
Chi phí trực tiếp	370.522.646.999	473.587.525.604	844.110.172.603
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>62.309.077.435</b>	<b>12.176.746.460</b>	<b>74.485.823.895</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	916.728.356	-	916.728.356
Tài sản bộ phận trực tiếp	920.780.920.400	4.229.689.085	925.010.609.485
Tài sản không phân bổ	-	-	208.520.687.993
<b>Tổng tài sản</b>	<b>920.780.920.400</b>	<b>4.229.689.085</b>	<b>1.133.531.297.478</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	108.710.218.633	-	108.710.218.633
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	599.896.229.120
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>108.710.218.633</b>	<b>-</b>	<b>708.606.447.753</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	750.534.035.947	168.061.960.551	918.595.996.498
Tài sản bộ phận	864.584.799.658	60.425.809.827	925.010.609.485
Tài sản không phân bổ	-	-	208.520.687.993
Tổng chi phí mua TSCĐ	916.728.356	-	916.728.356

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
<b>Thu lãi ủy thác đầu tư</b>		-	<b>8.713.003.562</b>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	8.713.003.562
<b>Góp vốn đầu tư</b>		-	<b>22.320.000.000</b>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	22.320.000.000
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>3.921.671.100</b>	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	3.921.671.100	-
<b>Cho mượn tiền</b>		<b>10.078.748.701</b>	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	10.078.748.701	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>737.738.210</b>	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	737.738.210	-
<b>Tạm ứng</b>		<b>17.360.000.000</b>	-
Bà Trần Hải Yến	Phó tổng giám đốc	5.950.000.000	-
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	11.410.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>80.078.748.701</b>	<b>70.000.000.000</b>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	35.000.000.000	35.000.000.000
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng giám đốc	21.000.000.000	21.000.000.000
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	10.078.748.701	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>470.000.000</b>	<b>494.000.000</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	(1)	470.000.000	494.000.000

(1) Ông Vũ Đức Tiến là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	220.884.400	168.379.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	348.818.591	322.021.000

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

  
 Nguyễn Thị Hương  
 Người lập

  
 Phạm Xuân Trí  
 Kế toán trưởng

  
 Mai Thanh Phương  
 Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2020